



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 01 NĂM 2026

TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



THÁNG 01 NĂM 2026

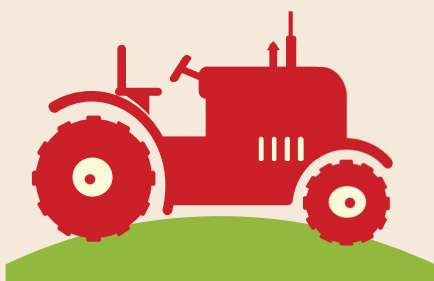
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến 20/01/2026



Diện tích gieo trồng
khoai lang vụ đông

2,69 nghìn ha
▼ 0,7%



Tăng/giảm so với cùng
kỳ năm trước



Diện tích gieo trồng
ngô vụ đông

14,95 nghìn ha
▼ 2,6%

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▼ 3,1%

Trâu



▲ 0,6%

Bò



▲ 7,9%

Lợn



▲ 11,9%

Gia cầm

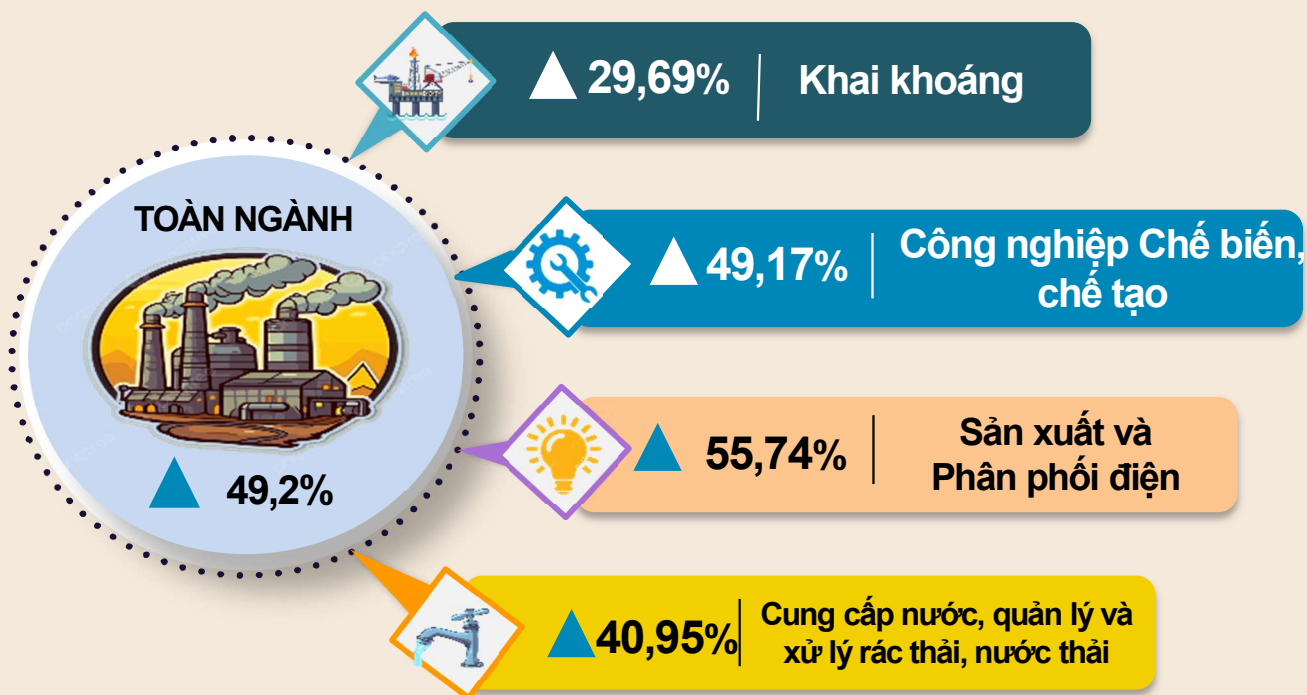
SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG tháng 01 năm 2026

SẢN LƯỢNG

6.529,6 tấn ▲ 4,5%

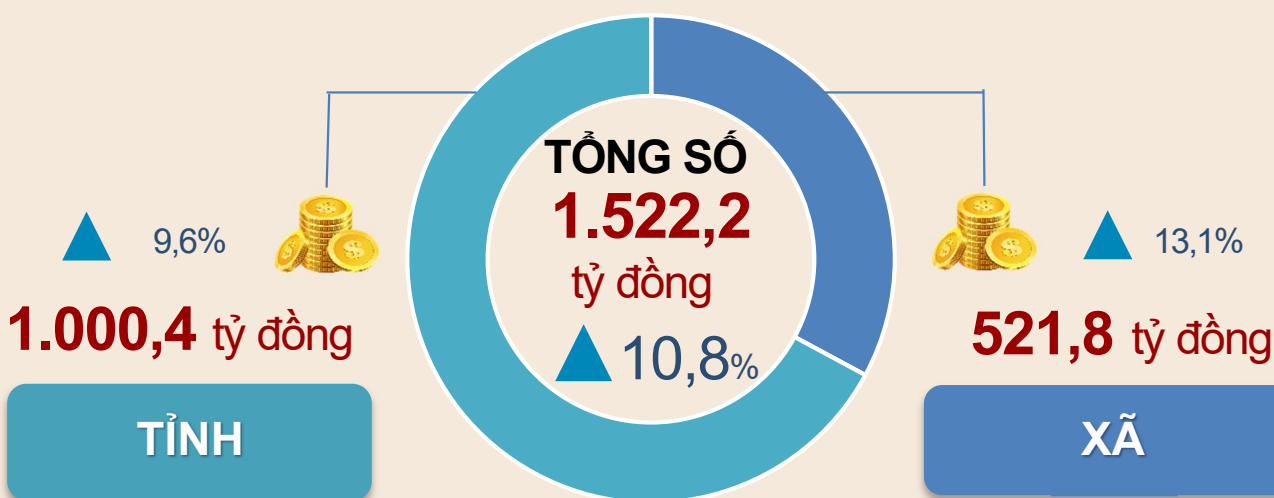
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương tháng 01 năm 2026



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG tháng 01 năm 2026

9.325,1

tỷ đồng

▲ 15,2%

Bán lẻ hàng hóa

1.549,5

tỷ đồng

▲ 12,8%

Lưu trú, ăn uống

71,6

tỷ đồng

▲ 87,8%

Dịch vụ lữ hành

1.882

tỷ đồng

▲ 17,7%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

**12.828,
3**

tỷ đồng

▲ 11,8%

CHỈ SỐ GIÁ



101,81%

Tháng 01/2026
so với
cùng kỳ

174,42%

Chỉ số giá vàng
tháng 01 năm 2026
so với cùng kỳ

100,13%

Tháng 01/2026
so với
tháng trước

103,61%

Chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 01 năm 2026
so với cùng kỳ

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA tháng 01 năm 2026

Vận tải hành khách

Vận chuyển

6,6

triệu lượt khách

▲
7,5%



Luân chuyển

379,1

triệu lượt khách.km

▲
6,5%

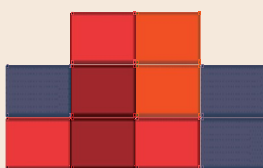
Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

10,5

triệu tấn

▲
10%



Luân chuyển

1.040,7

triệu tấn.km

▲
8,3%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

Tính hết tháng 01 năm 2026



64 trường hợp sốt phát ban nghi sởi



27 trường hợp mắc sốt xuất huyết

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/01/2026

Số vụ va chạm và TNGT

72

▼ **01 vụ**

Số người chết

46

không tăng, giảm

Số người bị thương

48

▲ **09 người**

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ duy trì ổn định; sản xuất nông nghiệp đảm bảo khung lịch thời vụ, các hoạt động sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ, vận tải diễn ra sôi động đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên Đán Bính Ngọ 2026; công tác bình ổn giá cả, kiểm tra thị trường được tăng cường nhằm kịp thời phát hiện, xử lý các vụ đầu cơ, buôn bán hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng tập trung chăm sóc, thu hoạch cây vụ đông 2025 - 2026 và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để gieo trồng vụ xuân 2026 nhằm đảm bảo tốt nhất khung thời vụ;...

Tính đến ngày 20/01/2026, diện tích gieo trồng cây trồng vụ xuân toàn tỉnh ước đạt 4,8 nghìn ha; trong đó, chủ yếu là cây lúa với 4,3 nghìn ha (*chiếm 89,4% tổng số*), giảm 71,75% cùng thời điểm năm trước. Diện tích gieo cấy lúa giảm là do cùng kỳ năm trước thời tiết thuận lợi, nhiều địa phương đã hoàn thành gieo cấy vụ chiêm xuân trước Tết Nguyên đán.

Hoạt động chăn nuôi tập trung chăm sóc đàn gia súc, gia cầm để đảm bảo nguồn cung thực phẩm trên thị trường trong dịp Tết Nguyên đán và các lễ hội đầu năm mới. Ước tính đến cuối tháng 01/2026, tổng đàn trâu ước đạt 158,5 nghìn con, giảm 3,1% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò ước đạt 245,2 nghìn con, tăng 0,6%; đàn lợn ước đạt 1.597,7 nghìn con, tăng 8%; đàn gia cầm ước đạt 37,7 triệu con, tăng 11,9%;... Tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát chặt chẽ, hiện nay trên địa bàn tỉnh không phát sinh ổ dịch bệnh nguy hiểm đối với đàn vật nuôi.

Hoạt động lâm nghiệp duy trì ổn định, công tác chuẩn bị Lễ ra quân Tết trồng cây Xuân Bính Ngọ được các ngành, các địa phương tích cực hoàn tất. Diện tích rừng tập trung trồng mới tháng 01/2026 ước đạt 223 ha, tăng 152,8% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 90,5 nghìn m³, tăng 7,4% (+6,2 nghìn m³);... Trong kỳ, xảy ra 1 vụ cháy rừng, diện tích rừng bị cháy 0,072 ha; 10 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá 1,815 ha.

Nuôi trồng thủy sản tập trung chăm sóc và thu hoạch sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng cuối năm; phân diện tích một lúa một cá được khẩn trương thu hoạch để gieo trồng trà lúa chiêm xuân kịp thời vụ. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 6,53 nghìn tấn, tăng 4,5% (+279 tấn) so với cùng kỳ năm trước; trong đó, chủ yếu là sản lượng cá với 6,5 nghìn tấn, chiếm 99,6% tổng sản lượng và tăng 4,5% (+282,3 tấn);...

2. Sản xuất công nghiệp

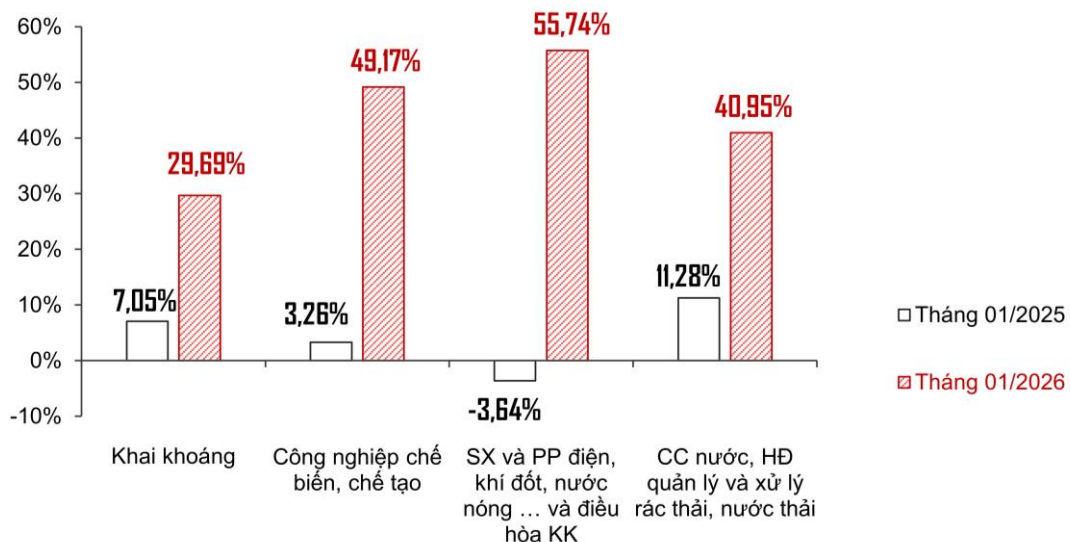
Hoạt động sản xuất công nghiệp duy trì ổn định, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp chủ động phương án sản xuất, đảm bảo việc làm cho người lao động và tập trung hoàn thành các đơn hàng trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 01/2026 ước tăng 1,8% so với tháng 12/2025 và tăng 49,2% so với tháng cùng kỳ năm trước.

IIP tháng 01/2026 ước tính tăng 1,81% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,94%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 40,85%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 9,11%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 7,56%. So với tháng cùng kỳ, IIP tăng 49,2%, tăng chủ yếu từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 49,17%).

Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01/2026 tăng so với tháng trước ở 9/22 ngành: Sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 14,33%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 7,66%; sản xuất xe có động cơ tăng 6,91%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 4,75%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 4,65%; sản xuất thiết bị điện tăng 2,81%; dệt tăng 2,29%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 2,07%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 1,03%;... Ngược lại, các ngành gặp khó khăn, sản xuất giảm như: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 35,37%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 32,55%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 24,94%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 21,91%; sản xuất đồ uống giảm 14,62%; sản xuất kim loại giảm 12,81%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) giảm 11,55%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 10,44%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 3,66%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 3,6%; sản xuất trang phục giảm 1,55%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 1,33%;...

So với tháng cùng kỳ, IIP tăng chủ yếu ở các nhóm ngành: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 117,16%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 102,38%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 80,25%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 59,22%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 57,95%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 38,49%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 35,97%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 32,96%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 29,02%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 25,19%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 22,56%; sản xuất xe có động cơ tăng 20,6%; sản xuất đồ uống tăng 17,35%; sản xuất thiết bị điện tăng 16,74%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,8%; sản xuất trang phục tăng 10,33%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01/2026 tăng so với cùng kỳ: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 3,5 triệu sản phẩm, tăng 94,7%; gạch lát ước đạt 16,2 triệu m², tăng 89,4%; điện sản xuất ước đạt 674,1 triệu kWh, tăng 65,5%; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử ước đạt 32,8 nghìn tỷ đồng, tăng 53,2%; nước máy ước đạt 21,8 triệu m³, tăng 41,4%; thức ăn cho gia súc ước đạt 81,2 nghìn tấn, tăng 37,1%; xe máy các loại ước đạt 180,5 nghìn chiếc, tăng 36,5%; xi măng ước đạt 400,1 nghìn tấn, tăng 35,7%; giày thể thao ước đạt 1,8 triệu đôi, tăng 23,5%; điện thương phẩm ước đạt 909,6 triệu kWh, tăng 21,7%; xe có động cơ (*chở dưới 10 người*) ước đạt gần 4 nghìn chiếc, tăng 14,4%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 3,1 triệu lít, tăng 10,3%; sắt, thép ước đạt 56,5 nghìn tấn, tăng 8,9%; chè ước đạt 3,1 nghìn tấn, tăng 6,1%; quần áo các loại ước đạt 19,2 triệu sản phẩm, tăng 5,5%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 01/2026 tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 14,4% so với cùng kỳ. So với tháng cùng kỳ năm trước, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 4%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 16,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 13,4%;... Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 1,7%; lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 14,5%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 1,4%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 16%.

3. Đầu tư

Hoạt động đầu tư vẫn còn gặp nhiều khó khăn do một số dự án mới được giao kế hoạch vốn chưa hoàn tất các thủ tục; bên cạnh đó, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tại một số dự án còn chậm, cùng với biến động giá vật liệu xây dựng, chi phí nhân công tăng làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thi công các công trình.

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01/2026 ước đạt 1.522,2 tỷ đồng, tăng 10,8% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.000,4 tỷ đồng, tăng 9,6%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 521,8 tỷ đồng, tăng 13,1%.

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Dự án cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu ước đạt 243,2 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 139,5 tỷ đồng; hạ tầng giao thông kết nối vùng Thủ đô (tuyến đường vành đai 5 - vùng Thủ đô và đoạn tuyến đường ven chân núi Tam Đảo, kết nối với QL2B đến Tây Thiên, đi QL2C và Tuyên Quang) ước đạt 84,7 tỷ đồng; chương trình phát triển các đô thị loại II (tỉnh Vĩnh Phúc cũ) ước đạt 60,4 tỷ đồng; dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải (thành phố Hòa Bình cũ) ước đạt 53 tỷ đồng; dự án đường Quang Tiến - Thịnh Minh ước đạt 40 tỷ đồng; đường song song với đường sắt Hà Nội - Lào Cai (đoạn từ đường Hợp Thịnh - Đạo Tú đến đường tỉnh 304 kéo dài) ước đạt 30,8 tỷ đồng; dự án Trường Phổ Thông dân tộc nội trú THCS&THPT Lạc Sơn ước đạt 28 tỷ đồng; trung tâm y tế khu vực Cao Phong ước đạt 23,6 tỷ đồng; tuyến đường từ Khu công nghiệp Thụy Vân đến đường nối Nguyễn Tất Thành - Tôn Đức Thắng ước đạt 20 tỷ đồng; đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đồng đến Đường Âu Cơ ước đạt 20 tỷ đồng;

xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải (*thị xã Phú Thọ cũ*) ước đạt 20 tỷ đồng; đường nối từ Quốc lộ 6 đi Độc Lập, Đú Sáng, đường 12B ước đạt 19,4 tỷ đồng; đường trục Đông - Tây đô thị Vĩnh Phúc, đoạn từ Tân Phong đi Trung Nguyên ước đạt 16,6 tỷ đồng; đường Ngòi Hoa - Quốc lộ 6 ước đạt 15 tỷ đồng;...

Ngay từ đầu năm, công tác thu hút vốn đầu tư ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực. Theo số liệu Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ, tính đến ngày 20/01/2026, toàn tỉnh đã thu hút được 5 dự án DDI cấp mới với tổng vốn đăng ký đạt 1.806,2 tỷ đồng, tăng 55,6% so với cùng kỳ. Khu vực FDI có 2 dự án được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 9,8 triệu USD, bằng 52,6% so với cùng kỳ.

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹

Hoạt động của doanh nghiệp có dấu hiệu khởi sắc, số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động tăng khá. Tính đến ngày 20/01/2026, toàn tỉnh có 397 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 2.943 tỷ đồng, dự kiến giải quyết việc làm cho 1.749 lao động. So với cùng kỳ năm trước, tăng gấp 2,4 lần về số doanh nghiệp, tăng 96% về vốn đăng ký.

Doanh nghiệp thành lập mới tập trung chủ yếu ở các ngành, lĩnh vực: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 177 doanh nghiệp (*vốn đăng ký 522 tỷ đồng*); công nghiệp chế biến, chế tạo 78 doanh nghiệp (*vốn đăng ký 335 tỷ đồng*); xây dựng 30 doanh nghiệp (*vốn đăng ký 390 tỷ đồng*); hoạt động kinh doanh bất động sản 10 doanh nghiệp (*vốn đăng ký 1.265 tỷ đồng*).

Trong kỳ, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động đạt 320 doanh nghiệp, tăng 7,4% so với cùng kỳ; tạm ngừng kinh doanh có 1.219 doanh nghiệp, tăng 9,3%; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể 49 doanh nghiệp, tăng 28,9% so với cùng kỳ.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Ngân hàng²

a) Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tính đến ngày 20/01/2026, tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 5.923 tỷ đồng, tăng 45,4% so với cùng kỳ năm trước; trong đó thu nội địa đạt 5.592 tỷ đồng, tăng 51,2%. Tổng thu nội địa đạt khá chủ yếu đóng góp từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 2.868 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần; các khoản thu từ nhà, đất đạt 1.367 tỷ đồng, tăng 9%.

¹ Sở Tài chính.

² Kho bạc Nhà nước khu vực VIII.

Chi ngân sách được thực hiện chủ động, chặt chẽ, đáp ứng kịp thời các khoản chi theo dự toán. Tổng chi ngân sách Nhà nước đến ngày 20/01/2026 đạt 2.380 tỷ đồng, bằng 51,5% so với cùng kỳ. Trong đó chi đầu tư phát triển đạt 160 tỷ đồng, bằng 14,3% cùng kỳ; chi thường xuyên đạt 2.220 tỷ đồng, bằng 63,6% (*các mục chi lớn gồm: Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội đạt 1.483 tỷ đồng, tăng gấp 4,7 lần; chi quốc phòng đạt 230 tỷ đồng, bằng 36,6%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể đạt 142 tỷ đồng, bằng 20,5%*).

b) Hoạt động ngân hàng³

Hoạt động ngân hàng bám sát chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các diễn biến kinh tế vĩ mô, thực hiện tốt công tác ổn định lãi suất, tiếp tục nắm bắt tình hình triển khai thực hiện các chương trình tín dụng đối với lĩnh vực nông, lâm, thủy sản; cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công dân, cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ.

Tổng nguồn vốn huy động tại thời điểm 31/01/2026 ước đạt 327.577 tỷ đồng, tăng 0,58% so với cuối năm 2025. Trong đó: Tiền gửi Việt Nam Đồng đạt 305.632 tỷ đồng, tăng 0,6%; tiền gửi Ngoại tệ đạt 20.125 tỷ đồng, tăng 0,8%. Tiền gửi dân cư đạt 264.277 tỷ đồng, tăng 0,1%; tiền gửi thanh toán 61.480 tỷ đồng, tăng 2,5%; huy động vốn dưới hình thức phát hành giấy tờ có giá đạt 1.820 tỷ đồng, tăng 3,1%.

Tổng dư nợ cho vay tại thời điểm 31/01/2026 ước đạt 371.746 tỷ đồng, tăng 0,9% so với cuối năm 2025. Cơ cấu dư nợ tiếp tục phản ánh định hướng tín dụng an toàn, hiệu quả: Dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 240.123 tỷ đồng, tăng 0,5%, chiếm 64,6% tổng dư nợ; dư nợ trung và dài hạn đạt 131.623 tỷ đồng, tăng 1,7%. Xét theo ngành kinh tế, dư nợ cho vay khu vực Thương mại và dịch vụ có tỷ trọng cao nhất (*chiếm 67,6% tổng số*), đạt 251.324 tỷ đồng, tăng 1,2% so với cuối năm trước. Dư nợ ngành Công nghiệp và xây dựng đạt 84.462 tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 0,04%. Dư nợ ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 9,7% cơ cấu tổng dư nợ, đạt 35.960 tỷ đồng, tăng 0,6%.

Chất lượng tín dụng tiếp tục được kiểm soát tốt, nợ xấu ước tính 1.550 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,42%/tổng dư nợ; nằm trong tầm kiểm soát của các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Là tháng cận Tết Nguyên đán, các hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh có sự tăng trưởng khá, thị trường các mặt hàng phục vụ Tết Nguyên đán diễn ra sôi động. Nhằm đảm bảo chất lượng, cung cầu và ổn định thị trường hàng hóa trong dịp Tết, ngành chức năng chú trọng tổ chức các

³ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 4.

chương trình xúc tiến thương mại; tăng cường công tác quản lý, điều hành nhằm bình ổn giá cả, kiểm tra thị trường, kiểm tra chất lượng hàng hóa;... Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2026 ước đạt 12,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước.

a) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

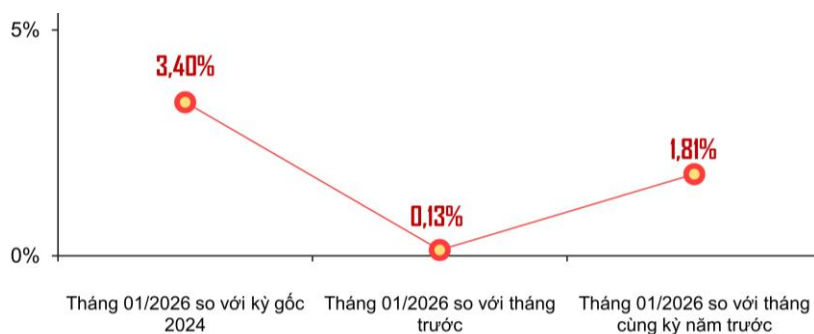
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2026 ước đạt 12.828,3 tỷ đồng, tăng 11,8% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 9.325,1 tỷ đồng, chiếm 72,7% tổng mức, tăng 10,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.549,5 tỷ đồng, chiếm 12,1% tổng mức, tăng 12,8%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 1.953,6 tỷ đồng, chiếm 15,2% tổng mức, tăng 19,4%.

Hầu hết các nhóm hàng hóa ghi nhận doanh thu tăng cao so với cùng kỳ, góp phần thúc đẩy tổng mức bán lẻ: Lương thực, thực phẩm ước đạt 2.214,7 tỷ đồng, tăng 5,8%; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.647,7 tỷ đồng, tăng 2,8%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 1.326,1 tỷ đồng, tăng 8,9%; xăng, dầu các loại ước đạt 934,9 tỷ đồng, tăng 14,1%; ô tô các loại ước đạt 660 tỷ đồng, tăng 2,2%; hàng may mặc ước đạt 579,7 tỷ đồng, tăng 17,8%; hàng hoá khác ước đạt 496,8 tỷ đồng, tăng 11,6%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) ước đạt 491,7 tỷ đồng, tăng 7,1%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 355,1 tỷ đồng, tăng 182,5%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ước đạt 298,7 tỷ đồng, tăng 9,9%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) ước đạt 207,6 tỷ đồng, tăng 10,3%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục ước đạt 112,1 tỷ đồng, tăng 8,3%.

b) Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiểm chế khá tốt, CPI tháng 01/2026 tăng 0,13% so với tháng trước và tăng 1,81% so với tháng cùng kỳ (sau 12 tháng).

Chỉ số giá tiêu dùng



CPI tháng 01/2026 so với tháng trước ghi nhận xu hướng tăng ở các nhóm hàng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,04% (góp phần làm tăng CPI chung 0,36 điểm phần trăm; trong đó: thực phẩm tăng 1,26%, đóng góp 0,31 điểm phần trăm); đồ uống và thuốc lá tăng 0,67% (nước khoáng và nước có gas tăng 0,51%; rượu các loại tăng 0,43%; bia các loại tăng 0,47%; thuốc hút tăng 1,28%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,41% (hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 0,55%; dịch vụ hiếu, hi tăng 0,60%); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,28% (vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,31%; gas tăng 2,08%); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,04%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,01%.

Ngược lại, một số nhóm góp phần kiềm chế CPI chung: Giao thông giảm 2,2%; may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,38%; thông tin và truyền thông giảm 0,27%;... Riêng nhóm giáo dục ổn định, không tăng.

So với tháng cùng kỳ năm trước, các nhóm tác động chính làm CPI tăng gồm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,37%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,22%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,09%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,97%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,77%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,26%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,25%; giáo dục tăng 0,2%;...

Chỉ số giá vàng tháng 01/2026 so với tháng trước tăng 4,92%; tăng 74,42% so cùng kỳ. Chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 0,05% tháng trước; tăng 3,61% so cùng kỳ.

c) Vận tải hàng hoá và hành khách

Hoạt động vận tải phát triển, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của nhân dân và đảm bảo lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất nhất là trong dịp Tết Nguyên đán. Doanh thu vận tải tháng 01/2026 ước đạt 1.762,5 tỷ đồng, tăng 10,3% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.205,3 tỷ đồng, tăng 9,9%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 346,9 tỷ đồng, tăng 7,7%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 131,9 tỷ đồng, tăng 11,6%;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 10,5 triệu tấn, tăng 10% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.040,7 triệu tấn.km, tăng 8,3%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 6,6 triệu lượt hành khách, tăng 7,5% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 379,1 triệu lượt hành khách.km, tăng 6,5%.

7. Một số vấn đề xã hội

a) Tình hình giáo dục⁴

Trong kỳ, ngành Giáo dục phát động thi đua: Đoàn kết, đột phá, hành động sáng tạo thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm 2026 và khai mạc hội thi giáo viên dạy giỏi THPT cấp tỉnh năm học 2025-2026

Tỉnh Phú Thọ có 8 học sinh có thành tích cao thuộc 5 môn: Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học và Sinh học được triệu tập tham dự Kỳ thi chọn đội tuyển dự thi Olympic quốc tế - vòng 2 (*Các em đều là học sinh lớp 12 đến từ trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc và THPT Chuyên Hùng Vương*).

b) Tình hình y tế⁵

Tháng 12/2025, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 64 ca mắc Sốt phát ban nghi Sởi (*giảm 64 ca so với tháng trước*), trong đó có 52 ca dương tính với Sởi (*tăng 11 ca*); 26 ca mắc tay chân miệng (*tăng 8 ca so với tháng trước*); 27 ca mắc sốt xuất huyết (*giảm 7 ca so với tháng trước*) tại 9 ổ dịch (*tăng 2 ổ so với tháng trước*). Để chủ động phòng chống các bệnh truyền nhiễm, ngành Y tế thường xuyên nắm bắt, cập nhật tình hình thông tin ca bệnh trên địa bàn tỉnh cũng như khu vực miền Bắc, chủ động giám sát phát hiện ca bệnh nhằm phát hiện sớm trường hợp mắc mới, để có biện pháp xử trí phù hợp, không để dịch xảy ra.

Năm 2025, tỷ lệ tiêm chủng toàn tỉnh duy trì ở mức cao, đạt kết quả tích cực, đa số vắc xin đạt trên 96%, đảm bảo mục tiêu Chương trình Tiêm chủng mở rộng. So với cùng kỳ năm 2024, tỷ lệ tiêm chủng của nhiều loại vắc xin tăng rõ rệt, đặc biệt DPT4, TD và Rota; một số vắc xin giảm nhẹ nhưng mức giảm không lớn.

Tháng 12/2025, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận trường hợp mắc ngộ độc thực phẩm. Luỹ kế cả năm 2025, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 1 vụ ngộ độc thực phẩm với 3 người mắc, không có trường hợp tử vong do ngộ độc thực phẩm, số ca mắc ngộ độc thực phẩm lẻ tẻ là 10 người (*xảy ra trên địa bàn tỉnh Hoà Bình cũ*).

c) Hoạt động văn hóa, thể thao⁶

Trong kỳ, ngành chức năng đã tổ chức tốt nhiều hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan kỷ niệm các ngày lễ lớn như: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031; tuyên truyền kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2026); Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ XI;...

⁴ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

⁵ Nguồn: Sở Y tế.

⁶ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm, duy trì đào tạo tập trung 451 vận động viên (VĐV) của các môn thể thao (*trong đó có 98 VĐV đội tuyển tỉnh, 353 VĐV đội tuyển trẻ*). Cử VĐV tham gia Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 33 (SEA Games 33) đạt 1 huy chương vàng, 3 huy chương bạc và 1 huy chương đồng.

d) Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông⁷

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/01/2026 toàn tỉnh xảy ra 72 vụ tai nạn giao thông đường bộ và va chạm giao thông đường bộ (*giảm 1 vụ so với cùng kỳ*), làm 46 người chết, 48 người bị thương (tăng 9 người).

Trong tháng (*từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/01/2026*) lực lượng Cảnh sát Giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 19.296 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 47,47 tỷ đồng, tạm giữ 4.595 phương tiện, tước giấy phép lái xe 313 trường hợp.

e) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy, nổ: Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/01/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 24 vụ cháy, giá trị thiệt hại ước tính 4.680 triệu đồng.

Tình hình vi phạm môi trường: Từ ngày 26/12/2025 đến ngày 25/01/2026, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 247 vụ vi phạm môi trường (*tăng 29,32% so với cùng kỳ*), xử phạt 2.523 triệu đồng (*giảm 27,32 triệu đồng*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo TKT;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ**

Trần Văn Việt

⁷ Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

1. Hoạt động trồng trọt đến ngày 20 tháng 01 năm 2026

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng vụ đông 2025 - 2026 (Ha)			
Ngô	15.349,6	14.949,2	97,4
Khoai lang	2.712,4	2.692,2	99,3
Đậu tương	465,7	431,0	92,6
Lạc	315,1	280,7	89,1
Rau các loại	14.669,4	14.612,9	99,6
Diện tích thu hoạch vụ đông 2025 - 2026 (Ha)			
Ngô	11.252,4	11.200,0	99,5
Khoai	2.665,1	2.692,2	101,0
Đậu tương	460,3	431,0	93,6
Lạc	312,2	280,7	89,9
Rau các loại	11.532,6	10.900,0	94,5
Diện tích gieo trồng vụ chiêm xuân 2026 (Ha)			
Lúa vụ chiêm	15.223,8	4.300,0	28,2
Rau các loại	1.159,4	510,0	44,0

2. Hoạt động chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thời điểm 31/01/2025	Thời điểm 31/01/2026	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng đàn gia súc, gia cầm				
Trâu	Con	163.500	158.500	96,9
Bò	Con	243.700	245.200	100,6
Lợn (<i>không bao gồm lợn con chưa tách mẹ</i>)	Con	1.480.000	1.597.660	108,0
Gia cầm	1000 con	33.690	37.700	111,9
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>1000 con</i>	<i>30.020</i>	<i>33.640</i>	<i>112,1</i>

3. Sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện 01 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	88,2	223	252,8
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	84.289,4	90.500	107,4
Số vụ cháy rừng	Vụ	1	1	100,0
Diện tích rừng bị cháy	Ha	0,055	0,072	130,9
Số vụ phá rừng	Ha	5	10	200,0
Diện tích rừng bị phá	Ha	2,5	1,8	72,0
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	4,5	21,8	485,0

4. Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện 01 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	6.250,7	6.529,6	104,5
Cá	6.217,7	6.500,0	104,5
Tôm	20,8	19,0	91,7
Thủy sản khác	12,2	10,6	86,8

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	12 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 01/2026 so với tháng 12/2025	Ước tính tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	125,74	101,81	149,20
B. Khai khoáng	130,95	92,44	129,69
07. Khai thác quặng kim loại	57,14	112,50	128,57
08. Khai khoáng khác	137,33	91,72	129,74
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	125,81	100,94	149,17
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	115,42	98,67	129,02
11. Sản xuất đồ uống	79,33	85,38	117,35
13. Dệt	94,14	102,29	109,89
14. Sản xuất trang phục	92,21	98,45	110,33
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,87	104,65	122,56
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	83,56	88,45	98,51
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	133,84	78,09	111,80
18. In, sao chép bản ghi các loại	120,82	67,45	132,96
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	93,12	107,66	103,08
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	71,37	96,34	71,87
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,20	96,40	125,19
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	129,35	99,26	180,25
24. Sản xuất kim loại	100,44	87,19	107,52
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	129,87	75,06	138,49
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	137,61	101,03	157,95
27. Sản xuất thiết bị điện	90,34	102,81	116,74
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	158,16	89,56	159,22
29. Sản xuất xe có động cơ	88,19	106,91	120,60
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	95,25	114,33	135,97
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,68	104,75	90,08
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	160,34	102,07	202,38
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	84,65	64,63	217,16
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	123,38	140,85	155,74
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	123,38	140,85	155,74
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	121,84	90,89	140,95
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	116,86	90,00	134,39
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	131,98	92,50	154,15

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12/2025	Ước tính tháng 01/2026	Tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Chè	Tấn	5.163	3.074	106,1
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	3.840	3.117	110,3
Thức ăn cho gia súc	Tấn	78.913	81.217	137,1
Quần áo các loại	1000 cái	19.044	19.240	105,5
Giày thể thao	1000 đôi	1.742	1.806	123,5
Giấy và bìa khác	Tấn	32.244	24.792	96,2
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	37.921	46.000	88,9
Phân NPK	Tấn	39.764	41.500	93,8
Gạch lát	1000 m ²	16.138	16.230	189,4
Xi măng Portland đen	Tấn	432.982	400.058	135,7
Sắt, thép	Tấn	61.974	56.500	108,9
Ổng camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	9.917	10.501	62,1
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	29.990	32.842	153,2
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	3.884	3.516	194,7
Máy điều hòa không khí	Cái	2.901	2.735	55,8
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	3.583	3.990	114,4
Xe máy các loại	Chiếc	156.295	180.463	136,5
Điện sản xuất	Triệu KWh	436	674	165,5
Điện thương phẩm	Triệu KWh	917	910	121,7
Nước máy	1000 m ³	24.133	21.790	141,4

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12/2025	Ước tính tháng 01/2026	Tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.739.548	1.522.166	110,8
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	1.755.246	1.000.356	109,6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	620.366	545.372	122,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>240.000</i>	<i>266.388</i>	<i>109,2</i>
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	1.076.322	420.236	91,8
Vốn nước ngoài (ODA)	40.266	19.236	542,3
Xổ số kiến thiết	8.936	3.212	125,2
Vốn khác	9.356	12.300	258,6
Vốn NS Nhà nước cấp xã	984.302	521.810	113,1
Vốn cân đối ngân sách xã	690.258	332.689	115,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>430.277</i>	<i>240.789</i>	<i>110,1</i>
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	243.678	156.388	109,3
Vốn khác	50.366	32.733	109,2

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12/2025	Ước tính tháng 01/2026	Tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	12.650.945	12.828.276	111,8
Phân theo ngành kinh doanh			
Bán lẻ	9.173.584	9.325.110	110,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.515.279	1.549.523	112,8
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	1.962.082	1.953.643	119,4

9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12/2025	Ước tính tháng 01/2026	Tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	9.173.584	9.325.110	110,2
Lương thực, thực phẩm	2.129.246	2.214.731	105,8
Hàng may mặc	551.277	579.655	117,8
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.253.194	1.326.065	108,9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	106.991	112.096	108,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.762.684	1.647.722	102,8
Ô tô các loại	672.576	659.985	102,2
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	506.364	491.708	107,1
Xăng, dầu các loại	893.599	934.871	114,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	201.870	207.596	110,3
Đá quý, kim loại quý,...	337.244	355.112	282,5
Hàng hóa khác	477.808	496.835	111,6
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	280.731	298.734	109,9

10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lễ hành và dịch vụ khác*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 12/2025	Ước tính tháng 01/2026	Tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.515.279	1.549.523	112,8
Dịch vụ lưu trú	185.845	186.740	126,7
Dịch vụ ăn uống	1.329.434	1.362.783	111,1
Dịch vụ lễ hành	71.277	71.597	187,8
Dịch vụ khác	1.890.805	1.882.046	117,7

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chỉ số giá tháng 01/2026 so với			
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	103,40	101,81	100,13
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,00	103,09	101,04
<i>Lương thực</i>	<i>102,22</i>	<i>97,43</i>	<i>100,75</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>105,35</i>	<i>104,29</i>	<i>101,26</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>105,81</i>	<i>102,52</i>	<i>100,31</i>
Đồ uống và thuốc lá	102,33	102,97	100,67
May mặc, mũ nón, giày dép	101,60	99,12	99,62
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,98	106,37	100,28
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,73	101,26	100,04
Thuốc và dịch vụ y tế	109,50	100,25	100,02
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>112,78</i>	<i>99,99</i>	<i>100,00</i>
Giao thông	93,33	96,12	97,80
Thông tin và truyền thông	98,81	99,16	99,73
Giáo dục	102,89	100,20	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>103,33</i>	<i>100,21</i>	<i>100,00</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,79	101,77	100,01
Hàng hoá và dịch vụ khác	106,98	103,22	100,41
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	201,87	174,42	104,92
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,36	103,61	99,95

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01/2026 so tháng trước (%)	Tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.762.511	100,0	110,3
<i>Chia ra:</i>			
Vận tải hành khách	346.883	103,8	107,7
Đường bộ	337.811	103,8	108,0
Đường thủy	9.073	101,4	98,3
Vận tải hàng hóa	1.205.333	98,8	109,9
Đường bộ	916.518	99,0	109,9
Đường thủy	288.816	98,1	110,0
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	131.931	100,7	111,6
Bưu chính, chuyển phát	78.363	102,3	127,6

13. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01/2026 so tháng trước (%)	Tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH			
Vận chuyển hành khách	6.592	103,7	107,5
(Nghìn lượt hành khách)			
Đường bộ	6.364	103,7	107,9
Đường thủy	228	101,6	98,4
Luân chuyển hành khách	379.080	103,5	106,5
(Nghìn lượt HK.Km)			
Đường bộ	375.630	103,5	106,6
Đường thủy	3.450	101,3	96,6
II. HÀNG HÓA			
Vận chuyển hàng hóa	10.468	98,6	110,0
(Nghìn tấn)			
Đường bộ	5.898	98,9	109,8
Đường thủy	4.570	98,2	110,2
Luân chuyển hàng hóa	1.040.713	98,3	108,3
(Nghìn tấn.km)			
Đường bộ	479.339	98,7	108,5
Đường thủy	561.374	97,9	108,1

14. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 01/2026	Kỳ tháng 01/2026 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	72	104,3	98,6
Đường bộ	72	104,3	98,6
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	-	-	-
Số người chết (Người)	46	121,1	100,0
Đường bộ	46	121,1	100,0
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	-	-	-
Số người bị thương (Người)	48	96,0	123,1
Đường bộ	48	96,0	123,1
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	-	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	24	96,0	-
Số người chết (Người)	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	4.680	39,3	-

Ghi chú: Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo

15. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tại thời điểm 31/12/2025	Ước tính tại thời điểm 31/01/2026	Ước tính tại thời điểm 31/01/2026 so với cuối năm 2025 (%)
SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	325.673	327.577	100,6
<i>Trong đó: Huy động > 12 tháng</i>	25.283	23.206	91,8
Tiền gửi	323.907	325.757	100,6
<i>Theo loại tiền tệ</i>			
VNĐ	303.942	305.632	100,6
Ngoại tệ	19.965	20.125	100,8
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>			
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	263.938	264.277	100,1
Tiền gửi thanh toán	59.969	61.480	102,5
Phát hành giấy tờ có giá	1.766	1.820	103,1
VNĐ	1.766	1.820	103,1
Ngoại tệ	-	-	
DƯ NỢ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG	368.416	371.746	100,9
<i>Phân theo kỳ hạn</i>			
Dư nợ ngắn hạn	238.988	240.123	100,5
Dư nợ trung dài hạn	129.428	131.623	101,7
<i>Theo loại tiền tệ</i>			
Dư nợ bằng VND	360.291	363.606	100,9
Dư nợ bằng ngoại tệ	8.125	8.140	100,2
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35.762	35.960	100,6
Công nghiệp và xây dựng	84.425	84.462	100,0
Thương mại và dịch vụ	248.229	251.324	101,2
NỢ XẤU	1.590	1.550	97,5
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	0,43	0,42	...

16. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/01/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.923	145,4	
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Đã loại trừ hoàn thuế)	5.864	149,4	100,0
<i>Trong đó:</i>			
I. Thu nội địa	5.592	151,2	95,4
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	176	217,6	3,0
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	2.868	217,2	48,9
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	496	108,1	8,5
Thuế thu nhập cá nhân	286	122,7	4,9
Thuế bảo vệ môi trường	188	159,6	3,2
Thu phí, lệ phí	141	99,9	2,4
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	111	125,9	1,9
Các khoản thu về nhà, đất	1.367	109,0	23,3
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	10	151,5	0,2
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5	536,8	0,1
Thu khác ngân sách	52	61,4	0,9
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3	490,6	0,05
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	-	-	-
II. Thu về dầu thô	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	272	126,3	4,6
Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	332	91,0	5,7
Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	(60)	40,0	(1,0)
IV. Thu viện trợ	0,2	1,3	0,003

Ghi chú: Khoản "Thu viện trợ" gồm "Các khoản huy động đóng góp khác".

17. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kể từ đầu năm đến ngày 20/01/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.380,27	51,5	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	160,23	14,3	6,7
II. Chi trả nợ lãi	-	-	-
III. Chi thường xuyên	2.220,04	63,6	93,3
Chi quốc phòng	229,74	36,6	9,7
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.483,36	468,5	62,3
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	317,03	27,5	13,3
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	2,97	3,0	0,12
Chi khoa học, công nghệ	-	-	-
Chi văn hóa, thông tin	0,25	1,0	0,01
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,00	0,0	0,0001
Chi thể dục, thể thao	0,08	1,9	0,0032
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
Chi sự nghiệp kinh tế	0,50	0,4	0,02
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	141,58	20,5	5,9
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	44,51	12,5	1,9
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-
Chi khác	0,03	0,9	0,001
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-
VII. Chi viện trợ	-	-	-